

1. Tên sáng kiến: *Phương pháp hướng dẫn học sinh khai thác số liệu thống kê trong giảng dạy môn Địa lí 12.*

2. Ngày áp dụng: tháng 1- năm 2020.

3. Thông tin bảo mật: không.

4. Mô tả các giải pháp cũ thường làm:

4.1. Giải pháp:

Trong quá trình giảng dạy môn Địa lí lớp 12, giáo viên thường sử dụng các phương pháp giảng dạy như : đàm thoại, vấn đáp, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm.....Do đặc trưng của bộ môn là nặng về kiến thức, thời lượng môn học ít, nhiều hình ảnh, bản đồ và bảng số liệu thống kê nên bản thân tôi thường lựa chọn các phương pháp dạy học truyền thống như đàm thoại, thuyết trình, phát vấn. Khi sử dụng những phương pháp này, giáo viên đóng vai trò là trung tâm, chưa phát huy được tính tích cực, chủ động của học sinh.

4.2. Thực trạng:

Thực tế, trong quá trình giảng dạy tôi thấy học sinh còn yếu về kỹ năng nhận xét, phân tích bảng số liệu, đặc biệt là phần Địa lí dân cư và Địa lí kinh tế trong chương trình Địa lí 12 nên kết quả học tập chưa cao, thường bị mất điểm trong bài tập nhận xét, phân tích bảng số liệu hoặc chọn dạng biểu đồ. Nguyên nhân là học sinh chủ quan, xem nhẹ bộ môn, coi Địa lí là “môn phụ” trong kiểm tra giữa kỳ và cuối kỳ, là môn điều kiện trong kỳ thi THPT Quốc gia nên chỉ cần học thuộc lý thuyết sẽ đạt điểm cao. Đối với những học sinh lựa chọn tổ hợp môn Xã hội trong kỳ thi THPT chỉ để tốt nghiệp thì các em thường mất điểm trong phần chọn đáp án đúng của phần nhận xét.

4.3 Hạn chế:

Học sinh thụ động trong quá trình tiếp thu kiến thức, giáo viên truyền thụ kiến thức một chiều, chưa phát huy được tính tích cực, chủ động của học sinh. Đặc biệt, do chưa chú ý nhiều đến bộ môn Địa lí nên các kỹ năng làm việc với bảng số liệu thống kê của học sinh còn rất hạn chế. Học sinh hay bỏ qua ý, chưa phân tích kỹ lưỡng và khoa học nên kết quả học tập chưa cao, dễ nảy sinh tâm lý chán nản, xa

rời bộ môn hoặc học bài mang tính chống đối.

5. Sự cần thiết phải áp dụng giải pháp, sáng kiến:

Trong hệ thống các môn học ở trường phổ thông, Địa lí là môn học cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản thuộc khoa học địa lí và hình thành năng lực, phẩm chất cần thiết cho học sinh. Nội dung kiến thức trong sách giáo khoa Địa lí được trình bày thông qua hệ thống kênh chữ và kênh hình. Muốn học tốt môn học này, ngoài việc nắm chắc các kiến thức thông qua kênh chữ thì học sinh còn phải biết khai thác kiến thức từ kênh hình và bảng số liệu thống kê trong sách giáo khoa. Như vậy, bên cạnh bản đồ, tranh ảnh... thì bảng số liệu đã trở thành một kênh thông tin quan trọng, không thể thiếu được trong nghiên cứu và học tập môn Địa lí.

Bảng số liệu là những con số” biết nói”, chúng thể hiện được đặc điểm của các hiện tượng tự nhiên, kinh tế, xã hội. Vì vậy, hướng dẫn học sinh phân tích, nhận xét bảng số liệu thống kê là một yêu cầu cần thiết trong việc dạy- học môn Địa lí.

Phân tích bảng số liệu để rút ra nhận xét là một kỹ năng tương đối khó khiến cho nhiều học sinh lúng túng trong quá trình học và làm bài kiểm tra. Các em không biết bắt đầu từ đâu, xử lý số liệu ra sao, các số liệu có mối quan hệ như thế nào... Chính vì thế nên tôi chọn ***Phương pháp hướng dẫn học sinh khai thác số liệu thống kê trong giảng dạy môn Địa lí 12 tại Trường THPT*** làm sáng kiến kinh nghiệm với mong muốn thực hiện việc đổi mới phương pháp, nâng cao chất lượng dạy và học môn Địa lí 12.

6. Mục đích của giải pháp, sáng kiến:

- Xác định và làm rõ hơn phương pháp sử dụng các bảng số liệu trong SGK phục vụ cho việc học tập bộ môn Địa lí.
- Nâng cao kỹ năng vận dụng phương pháp phân tích bảng số liệu trong việc học tập bộ môn Địa lí của học sinh Trường.
- Chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy của bản thân trong việc hướng dẫn học sinh nhận xét, phân tích bảng số liệu thống kê trong sách giáo khoa Địa lí 12 theo từng bước cụ thể, rèn luyện tư duy, tạo hứng thú cho học sinh trong quá trình học tập.

7. Nội dung:

7.1. Thuyết minh giải pháp mới:

Giải pháp 1:

- **Tên giải pháp:** *Hướng dẫn học sinh xác định các dạng bảng số liệu.*
- **Nội dung:** Định hướng cho học sinh cách xác định các dạng bảng số liệu thống kê để từ đó rút ra nhận xét chính xác.
- **Các bước tiến hành:**
 - + Bước 1: Đọc tên bảng số liệu, đơn vị tính.
 - + Bước 2: Từ tên bảng số liệu, hướng dẫn khái quát cách phân tích.
- **Kết quả thực hiện giải pháp:** học sinh đã xác định được các dạng bảng số liệu để từ đó đưa ra hướng nhận xét phù hợp.

Ví dụ 1: Dạng bảng số liệu cơ cấu:

Bảng 17.1. Cơ cấu lao động có việc làm phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, năm 1996 và năm 2005

(Đơn vị: %)

Trình độ	1996	2005
Đã qua đào tạo:	12,3	25,0
Trong đó:		
- Có chứng chỉ nghề sơ cấp	6,2	15,5
- Trung học chuyên nghiệp	3,8	4,2
- Cao đẳng, đại học và trên đại học	2,3	5,3
Chưa qua đào tạo	87,7	75,0

Từ bảng 17.1, hãy so sánh và nhận xét sự thay đổi cơ cấu lao động có việc làm phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật ở nước ta.

Ví dụ 2: Dạng bảng số liệu biến động theo thời gian:

**Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị trong dân số cả nước
giai đoạn 1990- 2014**

Năm	Số dân thành thị (triệu người)	Tỉ lệ dân thành thị trong dân số cả nước(%)
-----	-----------------------------------	--

1990	12,9	19,5
1995	14,9	20,8
2000	18,8	24,2
2005	22,3	26,9
2014	30,04	33,5

Dựa vào bảng 18.1, nhận xét về sự thay đổi số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị trong dân số cả nước giai đoạn 1990- 2014.

Ví dụ 3: Dạng bảng số liệu phân vùng:

Sản lượng tôm nuôi, cá nuôi năm 1995 và 2005 phân theo vùng

Các vùng	Sản lượng tôm nuôi (tấn)		Sản lượng cá nuôi (tấn)	
	1995	2005	1995	2005
Cả nước	55 316	327 194	209 142	971 179
TD&MN Bắc Bộ	548	5350	12 011	41 728
ĐB sông Hồng	1 331	8 283	48 240	167 517
Bắc Trung Bộ	888	12 505	11 720	44 885
DH Nam Trung Bộ	4 778	20 806	2 758	7 446
Tây Nguyên	-	63	4413	11 093
Đông Nam Bộ	650	14 426	10 525	46 248
ĐB sông Cửu Long	47 121	265 761	119 475	652 262

Ví dụ 4: Dạng bảng số liệu tổng hợp:

Sản lượng và giá trị sản xuất thủy sản qua một số năm

Sản lượng và giá trị sản xuất	1990	1995	2000	2005	2014
Sản lượng(nghìn tấn)	890,6	1 584,4	2 250,5	3465,9	6 333
- Khai thác	728,5	1 195,3	1 660,9	1 987,9	2 920
- Nuôi trồng	162,1	389,1	589,6	1 478,0	3 413
Giá trị sản xuất (tỉ đồng, giá so sánh 1994)	8 135	13 524	21 777	38 726,9	186 812
- Khai thác	5 559	9 214	13 901	15 822,0	71 788
- Nuôi trồng	2 576	4 310	7 876	22 904,9	115 024

Giải pháp 2:

- **Tên giải pháp:** *Các bước tổ chức cho học sinh phân tích bảng số liệu thống kê trong sách giáo khoa Địa lí 12.*

- **Nội dung:** Cần hướng dẫn cho học sinh xác định nội dung bảng số liệu thống kê, đọc yêu cầu của bài(chú ý các tiêu chí cần nhận xét) để từ đó có phương pháp thích hợp trong phân tích số liệu .

- **Các bước tiến hành:** Tổ chức cho học sinh xác định nội dung bảng số liệu thống kê.

- + Cần nắm được tên bảng số liệu.
- + Đọc yêu cầu dưới bảng số liệu, chú ý các tiêu chí cần nhận xét.
- + Đọc số liệu theo hàng, theo cột.
- + Xác định đơn vị tính, các mốc thời gian đi kèm.

Ví dụ: CÁC BẢNG SỐ LIỆU CHỦ ĐỀ ĐỊA LÍ DÂN CƯ

1. Bảng số liệu 17.1(SGK Địa lí 12) - Bài 17. Lao động và việc làm

**Cơ cấu lao động có việc làm phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật,
năm 1996 và năm 2005**

(Đơn vị: %)

Trình độ	1996	2005
Đã qua đào tạo:	12,3	25,0
Trong đó:		
- Có chứng chỉ nghề sơ cấp	6,2	15,5
- Trung học chuyên nghiệp	3,8	4,2
- Cao đẳng, đại học và trên đại học	2,3	5,3
Chưa qua đào tạo	87,7	75,0

Từ bảng 17.1, hãy so sánh và nhận xét sự thay đổi cơ cấu lao động có việc làm phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật ở nước ta.

2. Bảng số liệu 17.2(SGK Địa lí 12)- Bài 17. Lao động và việc làm

Cơ cấu lao động có việc làm phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2000-2014

(Đơn vị: %)

Khu vực kinh tế	2000	2002	2003	2004	2005	2014
Nông- lâm- ngư nghiệp	65,1	61,9	60,3	58,8	57,3	46,3
Công nghiệp- xây dựng	13,1	15,4	16,5	17,3	18,2	21,4
Dịch vụ	21,8	22,7	23,2	23,9	24,5	32,3
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Từ bảng số liệu, hãy so sánh và nhận xét sự thay đổi cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế ở nước ta, giai đoạn 2000-2014.

3. Bảng số liệu 17.3(trang 74- SGK Địa lí 12) Bài 17. Lao động và việc làm

Thành phần kinh tế	2000	2002	2003	2004	2005	2014
Nhà nước	9,3	9,5	9,9	9,9	9,5	10,4
Ngoài Nhà nước	90,1	89,4	88,8	88,6	88,9	85,7
Có vốn đầu tư nước ngoài	0,6	1,1	1,3	1,5	1,6	3,9

Từ bảng số liệu, hãy so sánh và nhận xét sự thay đổi cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế ở nước ta, giai đoạn 2000- 2014.

4. Bảng số liệu 17.4 (SGK Địa lí 12)- Bài 17. Lao động và việc làm

Cơ cấu lao động phân theo thành thị, nông thôn nước ta năm 1996- 2014

(Đơn vị:%)

Năm	Tổng	Nông thôn	Thành thị
1996	100	79,9	20,1
2005	100	75,0	25,0
2014	100	69,7	30,3

Từ bảng số liệu, nhận xét sự thay đổi cơ cấu lao động phân theo nông thôn và thành thị nước ta.

5. Bảng số liệu 18.1(SGK Địa lí 12)- Bài 18. Đô thị hóa

**Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị trong dân số cả nước
giai đoạn 1990- 2014**

Năm	Số dân thành thị (triệu người)	Tỉ lệ dân thành thị trong dân số cả nước(%)
1990	12,9	19,5
1995	14,9	20,8
2000	18,8	24,2
2005	22,3	26,9
2014	30,04	33,5

Dựa vào bảng 18.1, nhận xét về sự thay đổi Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị trong dân số cả nước giai đoạn 1990- 2014.

BẢNG SỐ LIỆU CHỦ ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

1. Bảng 20.1(SGK Địa lí 12)- Bài 20. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp

(Đơn vị: %)

Ngành	1990	1995	2000	2005	2014
Trồng trọt	79,3	78,1	78,2	73,5	70,8
Chăn nuôi	17,9	18,9	19,3	24,7	27,0
Dịch vụ nông nghiệp	2,8	3,0	2,5	1,8	2,2

2. Bảng 20.2(SGK Địa lí 12). Bài 20. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế(giá thực tế)

(Đơn vị: %)

Thành phần	1995	2000	2005	2014
Kinh tế Nhà nước	40,2	38,5	38,4	31,9
Kinh tế ngoài Nhà nước	53,5	48,2	45,6	48,2
Trong đó:				
- Kinh tế tập thể	10,1	8,6	6,8	5,3
- Kinh tế tư nhân	7,4	7,3	8,9	10,1
- Kinh tế cá thể	36,0	32,3	29,9	32,8
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	6,3	13,3	16,0	19,9

Phân tích bảng 20.2 để thấy sự chuyển dịch cơ cấu GDP giữa các thành phần kinh tế. Sự chuyển dịch đó có ý nghĩa gì?

BẢNG SỐ LIỆU CHỦ ĐỀ ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Bảng 23.1. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt(theo giá so sánh năm 1994)

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	Tổng số	Lương thực	Rau đậu	Cây công nghiệp	Cây ăn quả	Cây khác
1990	49 604,0	33 289,6	3 477,0	6 692,3	5 028,5	1 116,6
1995	66 183,3	42 110,4	4 983,6	12 149,4	5 577,6	1 362,4
2000	90 858,2	55 163,1	6 332,4	21 782,0	6 105,9	1 474,8
2005	107 897,6	63 852,5	8 928,2	25 585,7	7 942,7	1 588,5

Nhận xét về mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng và sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt. Sự thay đổi trên phản ánh điều gì trong sản xuất lương thực, thực phẩm và trong việc phát huy thế mạnh của nông nghiệp nhiệt đới?

2. Bảng 23.2. Diện tích gieo trồng cây công nghiệp hàng năm và lâu năm

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	Cây công nghiệp hàng năm	Cây công nghiệp lâu năm
1975	210,1	172,8
1980	371,7	256,0
1985	600,7	470,3
1990	542,0	657,3
1995	716,7	902,3
2000	778,1	1 451,3
2005	861,5	1 633,6
2015	676,8	2 150,5

Phân tích xu hướng biến động diện tích gieo trồng cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm trong khoảng thời gian từ 1975 đến 2014.

3. Bảng 24.1(SGK Địa lí 12)- Bài 24. Vấn đề phát triển thủy sản và lâm nghiệp

Sản lượng và giá trị sản xuất thủy sản qua một số năm

Sản lượng và giá trị sản xuất	1990	1995	2000	2005	2014
Sản lượng(nghìn tấn)	890,6	1 584,4	2 250,5	3465,9	6 333
- Khai thác	728,5	1 195,3	1 660,9	1 987,9	2 920
- Nuôi trồng	162,1	389,1	589,6	1 478,0	3 413
Giá trị sản xuất (tỉ đồng, giá so sánh 1994)	8 135	13 524	21 777	38 726,9	186 812
- Khai thác	5 559	9 214	13 901	15 822,0	71 788
- Nuôi trồng	2 576	4 310	7 876	22 904,9	115 4

4. Bảng 24.2. Sản lượng tôm nuôi, cá nuôi năm 1995 và 2005 phân theo vùng

Các vùng	Sản lượng tôm nuôi(tấn)		Sản lượng cá nuôi(tấn)	
	1995	2005	1995	2005
Cả nước	55 316	327 194	209 142	971 179
TD&MN Bắc Bộ	548	5350	12 011	41 728
ĐB sông Hồng	1 331	8 283	48 240	167 517
Bắc Trung Bộ	888	12 505	11 720	44 885

DH Nam Trung Bộ	4 778	20 806	2 758	7 446
Tây Nguyên	-	63	4413	11 093
Đông Nam Bộ	650	14 426	10 525	46 248
ĐB sông Cửu Long	47 121	265 761	119 475	6522

5. Bảng 38.1. Diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm, năm 2005

(Đơn vị: nghìn ha)

Loại cây	Cả nước	TD&MN Bắc Bộ	Tây Nguyên
Cây công nghiệp lâu năm	1 633,6	91,0	634,3
Cà phê	497,4	3,3	445,4
Chè	122,5	80,0	27,0
Cao su	482,7	-	109,4
Các cây khác	531,0	7,7	52,5

Nhận xét và giải thích về sự giống nhau và khác nhau trong sản xuất cây công nghiệp lâu năm giữa TD&MN Bắc Bộ với Tây Nguyên

(Giáo viên cập nhật thêm số liệu mới ở một số bảng).

* Kết quả thực hiện giải pháp:

Học sinh đã biết cách xác định nhiệm vụ, yêu cầu của bài học và tự giác, tích cực tìm hiểu và lĩnh hội tri thức.

Giải pháp 3:

- **Tên giải pháp:** *Tổ chức giảng dạy và phân tích bảng số liệu thống kê.*
- **Nội dung:** hướng dẫn học sinh phân tích bảng số liệu theo cặp đôi hoặc thảo luận nhóm để làm rõ nội dung của một đặc điểm hoặc một đơn vị kiến thức.
- **Cách tiến hành:**

- + Xác định mục đích của việc phân tích bảng số liệu.
- + Hướng dẫn học sinh tìm ra mối quan hệ của các số liệu.
- + Tính toán, xử lý số liệu từ giá trị tuyệt đối sang giá trị tương đối(%) nếu có.
- + Phân tích, so sánh, đối chiếu từng số liệu theo hàng dọc và hàng ngang.
- + Từ kết quả phân tích đưa ra những nhận xét, kết luận cần thiết.
- + Kết hợp với kênh chữ và kiến thức đã học để nhận xét.
- + Vận dụng kiến thức đã học có liên quan tới bảng số liệu để giải thích, chứng minh.

Ví dụ 1: Giáo viên yêu cầu học sinh đọc Bảng số liệu 18.1(SGK Địa lí 12- Bài 18. Đô thị hóa)

**Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị trong dân số cả nước
giai đoạn 1990- 2014**

Năm	Số dân thành thị (triệu người)	Tỉ lệ dân thành thị trong dân số cả nước(%)
1990	12,9	19,5
1995	14,9	20,8
2000	18,8	24,2
2005	22,3	26,9
2014	30,04	33,5

Dựa vào bảng 18.1, nhận xét về sự thay đổi số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị trong dân số cả nước giai đoạn 1990- 2014.

- Bước 1: Giáo viên chia lớp thành các cặp đôi hoặc nhóm nhỏ 4-6 học sinh, cử nhóm trưởng(tổ chức thảo luận) và thư ký(ghi nội dung thảo luận). Yêu cầu học sinh chuẩn bị bảng phụ, hoặc giấy A3 để viết câu trả lời.

- Bước 2: GV hướng dẫn HS:

- + Xác định mục đích phân tích bảng số liệu.
- + So sánh số liệu năm đầu, năm cuối để xem số dân và tỉ lệ dân thành thị tăng hay giảm(Tính toán xem tăng, giảm bao nhiêu người, %).

- + Chú ý các số liệu đột biến để chia giai đoạn (số liệu tăng, giảm đột biến).
 - + So sánh tỉ lệ dân thành thị với các nước trong khu vực và ngoài khu vực (GV cung cấp số liệu tỉ lệ dân thành thị của một số nước trong khu vực và trên thế giới).
 - Bước 3: HS trả lời, GV kết luận về nội dung bảng số liệu:
 - + Giai đoạn 1990-2014 số dân và tỉ lệ dân thành thị đều tăng nhanh: Số dân tăng 17,14 triệu người, tỉ lệ dân thành thị tăng 14%.
 - + Giai đoạn 1990-1995 tăng chậm, giai đoạn 1995-2014 tăng nhanh.
 - + Tỉ lệ dân thành thị nước ta còn thấp so với các nước trong khu vực và trên thế giới (Năm 2005 mới chỉ chiếm 26.9% dân số cả nước; 2014 chiếm 33,5% dân số cả nước).
 - GV tiếp tục đặt câu hỏi : Tại sao tỉ lệ dân thành thị nước ta tăng?
 HS trả lời, GV kết luận: Do đẩy mạnh quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa.
- Ví dụ 2:** Bảng 18.2 : Phân bố đô thị và dân số đô thị giữa các vùng năm 2006

Các vùng	Số lượng đô thị	Trong đó			Số dân (nghìn người)
		Thành phố	Thị xã	Thị trấn	
Cả nước	689	38	54	597	22 824
TD&MN Bắc Bộ	167	9	13	145	2151
Đồng bằng sông Hồng	118	7	8	103	4547
Bắc Trung Bộ	98	4	7	87	1463
Duyên hải Nam Trung Bộ	69	7	4	58	2769
Tây Nguyên	54	3	4	47	1368
Đông Nam Bộ	50	3	5	42	6928
ĐB sông Cửu Long	133	5	13	115	3598

- Bước 1: Để rút ra đặc điểm : Phân bố đô thị không đều giữa các vùng, GV yêu

cầu HS thảo luận theo cặp đôi, trả lời câu hỏi : Dựa vào bảng số liệu, hãy nhận xét sự phân bố đô thị và số dân đô thị giữa các vùng trong nước.

Với câu hỏi trên, trong thực tế tôi gặp học sinh liệt kê các số liệu :

TDMN phía Bắc : 167

ĐB sông Hồng : 118

Bắc Trung Bộ : 98

Nam Trung Bộ : 69

Tây Nguyên : 54

Đông Nam Bộ : 50

ĐB sông Cửu Long : 133

Học sinh trả lời như vậy là chưa đúng với yêu cầu của câu hỏi đề ra.

- Bước 2: Giáo viên hướng dẫn học sinh xử lý số liệu % cho dễ nhận xét sự phân bố đô thị giữa các vùng.

GV chia lớp thành các nhóm nhỏ để nhanh chóng tính toán số liệu và hoàn thành các bảng sau:

Bảng a: Cơ cấu đô thị và dân số đô thị phân theo các vùng nước ta (%)

Các vùng	Số lượng đô thị	Số dân (nghìn người)
Cả nước	100,0	100,0
TD&MN Bắc Bộ	24,2	9,4
Đồng bằng sông Hồng	17,1	19,9
Bắc Trung Bộ	14,2	6,4
Duyên Hải Nam Trung Bộ	10,0	12,1
Tây Nguyên	7,8	5,9
Đông Nam Bộ	7,3	30,4

ĐB sông Cửu Long	19,4	15,9
------------------	------	------

Bảng b: Cơ cấu số lượng đô thị của cả nước và các vùng (%)

Các vùng	Số lượng đô thị	Trong đó		
		Thành phố	Thị xã	Thị trấn
Cả nước	100,0	5,5	7,9	86,6
TD&MN Bắc Bộ	100,0	5,4	7,8	86,8
Đồng bằng sông Hồng	100,0	5,9	6,7	103
Bắc Trung Bộ	100,0	4,0	7,2	88,8
Duyên Hải Nam Trung Bộ	100,0	10,1	5,8	84,1
Tây Nguyên	100,0	5,6	7,4	87,0
Đông Nam Bộ	100,0	6,0	10,0	84,0
ĐB sông Cửu Long	100,0	3,7	9,7	86,4

Sau khi có kết quả tính toán, giáo viên đặt câu hỏi để học sinh trả lời.

Đối với bảng a:

- + Vùng nào có số lượng đô thị nhiều nhất? ít nhất? tiếp đến là vùng nào?
- + Vùng nào có dân số thành thị nhiều nhất? ít nhất? tiếp đến là vùng nào?

HS trả lời, GV kết luận

Đối với bảng b: Em có nhận xét gì về cơ cấu đô thị của cả nước và các vùng?

HS trả lời, GV kết luận.

GV tiếp tục đặt câu hỏi: Tại sao Đông Nam Bộ có số lượng đô thị ít nhất, nhưng tỉ lệ dân thành thị lại cao nhất cả nước?

HS trả lời, GV kết luận.

- Bước 3: Giáo viên kết luận về đặc điểm của đô thị hóa ở mục này:

+ Đô thị nước ta phân bố không đều giữa các vùng:

Về số lượng đô thị : Nhiều nhất là TDMN Bắc Bộ 24.2%, tiếp đến là ĐB sông Cửu Long, ĐB sông Hồng... Ít nhất là vùng Đông Nam Bộ 7.3%.

Về số dân thành thị : Nhiều nhất là Đông Nam Bộ 30.4 %, tiếp đến là ĐB sông Hồng, ĐB sông Cửu Long....Thấp nhất là Tây Nguyên 5.9%.

Đông Nam Bộ có số lượng đô thị ít nhất, nhưng tỉ lệ dân thành thị lại cao nhất cả nước là do qui mô dân số ở mỗi đô thị lớn (TP Hồ Chí minh có số dân nhiều nhất trong các đô thị cả nước gần gấp 2 lần Hà Nội).

+ Quy mô đô thị của cả nước và các vùng: chủ yếu là các đô thị nhỏ(thị trấn và thị xã), các thành phố chưa nhiều.

Ví dụ 3: Bài 20. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế (SGK Địa lí 12)

Thành phần	1995	2000	2005	2014
Kinh tế Nhà nước	40,2	38,5	38,4	31,9
Kinh tế ngoài Nhà nước	53,5	48,2	45,6	48,2
Trong đó:				
- Kinh tế tập thể	10,1	8,6	6,8	5,3
- Kinh tế tư nhân	7,4	7,3	8,9	10,1
- Kinh tế cá thể	36,0	32,3	29,9	32,8
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	6,3	13,3	16,0	19,9

- Bước 1: Đề hình thành kiến thức chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế cho HS, GV sử dụng bảng số liệu 20.2 cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế và giao nhiệm vụ cho HS thảo luận theo cặp đôi trả lời các câu hỏi sau:

+ Ở nước ta có những thành phần kinh tế nào?

+ Từ năm 1995-2014 tỉ trọng GDP phân theo thành phần kinh tế có xu hướng thay đổi ra sao?

+ Kết luận về xu hướng thay đổi tỉ trọng GDP theo thành phần kinh tế.

- Bước 2: HS thảo luận, phân tích bảng số liệu và trình bày kết quả.

- Bước 3: GV nhận xét, kết luận:

+ Gồm 3 thành phần kinh tế : Nhà nước, ngoài nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

+ Xu hướng thay đổi: Giảm tỉ trọng khu vực Nhà nước và ngoài Nhà nước, tăng tỉ trọng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (Dẫn chứng).

Khu vực Nhà nước tuy giảm tỉ trọng nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Các ngành và lĩnh vực then chốt vẫn do Nhà nước quản lí.

Trong khu vực kinh tế ngoài Nhà nước: giảm tỉ trọng ở khu vực kinh tế tập thể và kinh tế cá thể, tăng tỉ trọng của kinh tế tư nhân.

+ Kết luận: Sự chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế trên là tích cực, phù hợp với đường lối phát triển kinh tế nhiều thành phần trong thời kì đổi mới.

Ví dụ 4: Một số câu hỏi kỹ năng phân tích bảng số liệu theo hình thức trắc nghiệm.

1. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN QUA CÁC NĂM (Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2005	2008	2010	2014
Tổng sản lượng	3466,8	4602,0	5142,7	6333,2
Sản lượng khai thác	1987,9	2136,4	2414,4	2920,4
Sản lượng nuôi trồng	1478,9	2465,6	2728,3	3412,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản Thống kê, 2016)

Nhận xét nào sau đây *không* đúng với bảng số liệu trên?

- A. Tốc độ tăng sản lượng thủy sản nuôi trồng nhanh hơn tốc độ tăng sản lượng khai thác.
- B. Sản lượng thủy sản khai thác của nước ta tăng gần 1,47 lần, giai đoạn 2005 - 2014.
- C. Sản lượng thủy sản nuôi trồng giai đoạn 2005 – 2014 luôn lớn hơn sản lượng thủy sản khai thác và gấp gần 1,17 lần vào năm 2014.
- D. Tổng sản lượng thủy sản nước ta tăng khá nhanh qua các năm.

2. Cho bảng số liệu sau:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA PHÂN THEO NGÀNH

(Đơn vị: Tỷ đồng)

Năm	2000	2005	2010	2014
Tổng số	129087,9	183213,6	540162,8	623220,0
Trồng trọt	101043,7	134754,5	396733,6	456775,7
Chăn nuôi	24907,6	45096,8	135137,2	156796,1
Dịch vụ nông nghiệp	3136,6	3362,3	8292,0	9648,2

(Nguồn: Niên giám thống kê 2014, NXB Thống kê – Hà Nội, 2015)

Nhận xét nào sau đây đúng với sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành hoạt động của nước ta?

- A. Tỷ trọng giá trị của nhóm ngành trồng trọt và chăn nuôi chiếm cao nhất và tiếp tục tăng.
- B. Tỷ trọng giá trị các nhóm ngành trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp đều tăng.
- C. Tỷ trọng giá trị các nhóm ngành trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp đều giảm.
- D. Tăng tỷ trọng của ngành chăn nuôi, giảm tỷ trọng ngành trồng trọt và dịch vụ nông nghiệp.

3. Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ VIỆT NAM QUA CÁC NĂM (Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2000	2005	2009	2014
Tổng số	77 631	82 392	86 025	90 729
Thành thị	18 725	22 332	25 585	30 035
Nông thôn	58 906	60 060	60 440	60 694

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê, 2016) □

Nhận xét nào sau đây *không* đúng với bảng số liệu trên?

- A. Dân thành thị tăng ít hơn dân nông thôn.
- B. Dân thành thị và dân nông thôn đều tăng.
- C. Dân thành thị tăng nhanh hơn dân nông thôn.
- D. Dân thành thị ít hơn dân nông thôn.

4. Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GDP PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ NƯỚC TA GIAI ĐOẠN

1990- 2013 (Đơn vị: %)

Năm	1990	1995	1998	2005	2013
Nông – lâm- ngư nghiệp	38,7	27,2	25,8	21	18,4
Công nghiệp- xây dựng	22,7	28,8	32,5	41	38,3
Dịch vụ	38,6	44	41,7	38	43,3

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây *không* đúng về sự chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của nước ta giai đoạn 1990 - 2013?

- A. Khu vực nông- lâm- ngư nghiệp vẫn chiếm tỉ trọng lớn nhất nhưng đang có xu hướng giảm.
- B. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- C. Tỉ trọng ngành dịch vụ hiện nay cao nhất trong cơ cấu GDP của cả nước.
- D. Tỉ trọng của công nghiệp và xây dựng tăng nhanh nhất trong cơ cấu GDP.

5. Cho bảng số liệu:

**SỐ DÂN VÀ TỐC ĐỘ GIA TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN
CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1995 - 2013**

Năm	Tổng số dân (nghìn người)	Trong đó dân thành thị (nghìn người)	Tốc độ gia tăng dân số (%)
1995	71 995	14 938	1,65
1999	76 597	18 082	1,51
2005	82 392	22 332	1,33
2010	86 933	26 516	1,03
2013	89 759	28 874	0,99

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2014, NXB Thống kê, 2015)

Căn cứ vào bảng số liệu, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng?

- A. Tổng dân số tăng, dân thành thị giảm.
- B. Tốc độ gia tăng dân số giảm, dân thành thị giảm.
- C. Tốc độ gia tăng dân số tăng, tổng số dân giảm.
- D. Tốc độ gia tăng dân số giảm, tổng số dân tăng.

6. Cho bảng số liệu:

**CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO THÀNH PHẦN
KINH TẾ CỦA NƯỚC TA (Đơn vị: %)**

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
2005	100,0	24,9	31,3	43,8
2013	100,0	16,2	33,6	50,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2014, NXB thống kê 2015)

Theo bảng số liệu trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây *không* đúng khi nói về sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2005 và 2013?

- A. Tăng tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, khu vực ngoài Nhà nước.
- B. Giảm tỉ trọng khu vực Nhà nước.
- C. Tăng tỉ trọng khu vực ngoài Nhà nước, có vốn đầu tư nước ngoài.
- D. Giảm tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và ngoài Nhà nước, tăng tỉ trọng khu vực Nhà nước.

7. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH LÚA THEO MÙA VỤ Ở NƯỚC TA QUA CÁC NĂM

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	Lúa đông xuân	Lúa hè thu	Lúa mùa
2005	2 942,1	2 349,3	2 037,8
2010	3 085,9	2 436,0	1 967,5
2014	3 116,5	2 734,1	1 965,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê, 2016)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về diện tích lúa theo mùa vụ ở nước ta qua các năm:

- A. Lúa đông xuân giảm, lúa hè thu tăng.
- B. Lúa đông xuân tăng chậm hơn lúa mùa.
- C. Lúa đông xuân tăng, lúa mùa giảm.
- D. Lúa đông xuân tăng nhiều hơn lúa hè thu.

8. Cho bảng số liệu:

GIA TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2015

(Đơn vị: Triệu đô la Mỹ)

Năm	2010	2013	2014	2015
Xuất khẩu	72 236,7	132 032,9	150 217,1	162 016,7
Nhập khẩu	84 838,6	132 032,6	147 849,1	165 775,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017) □

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về giá trị xuất, nhập khẩu của nước ta, giai đoạn 2010 - 2015?

- A. Xuất khẩu tăng, nhập khẩu giảm. B. Xuất khẩu tăng, nhập khẩu tăng.
C. Xuất khẩu giảm, nhập khẩu tăng. D. Xuất khẩu giảm, nhập khẩu giảm.

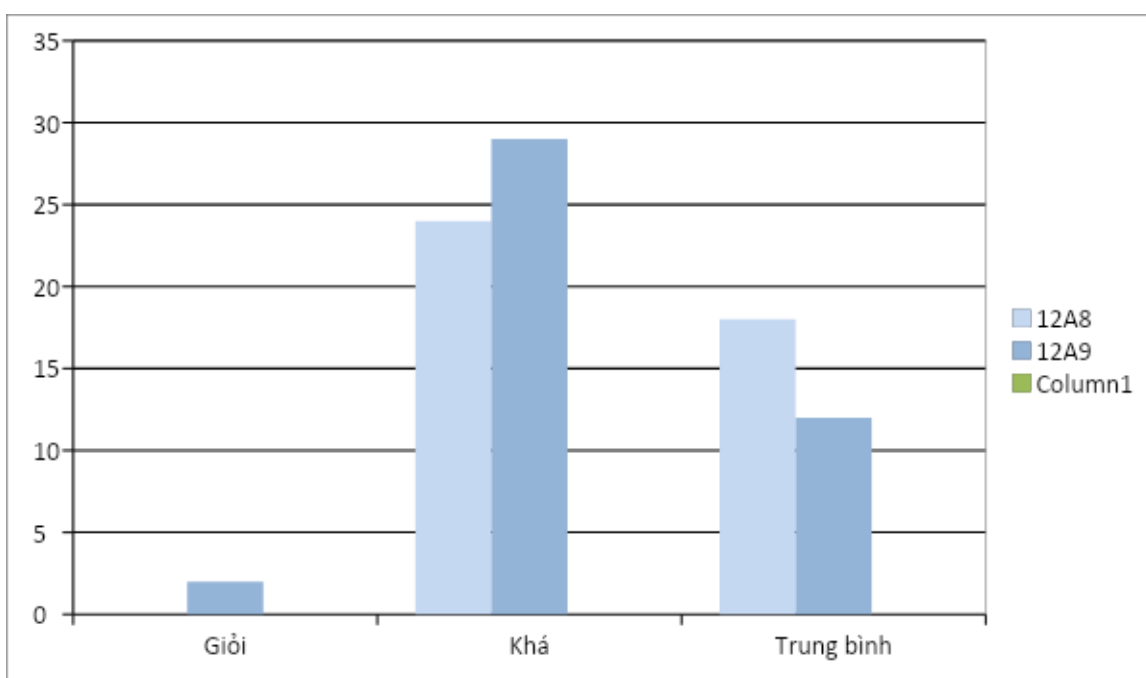
- Kết quả khi thực hiện giải pháp:

Qua thực tế áp dụng sáng kiến vào giảng dạy, bản thân tôi nhận thấy rằng ý thức học tập và kết quả của học sinh đã có sự tiến bộ rõ rệt. Học sinh đã có hứng thú và tự giác chuẩn bị bài trước khi đến lớp. Trong giờ học các em nhiệt tình, sôi nổi khi thực hiện phân tích các bảng số liệu thống kê nói riêng và kênh hình nói chung. Do chủ động lĩnh hội tri thức mà các em đã ghi nhớ nội dung bài học ngay trên lớp, hiểu sâu hơn các vấn đề về tự nhiên, kinh tế, xã hội, hạn chế được tình trạng ghi nhớ máy móc. Điểm kiểm tra cuối học kì II năm học 2019- 2020 đã có sự tiến bộ rõ rệt.

- Bảng so sánh:

+ Trước khi áp dụng sáng kiến: học kì I(Năm học 2019-2020)

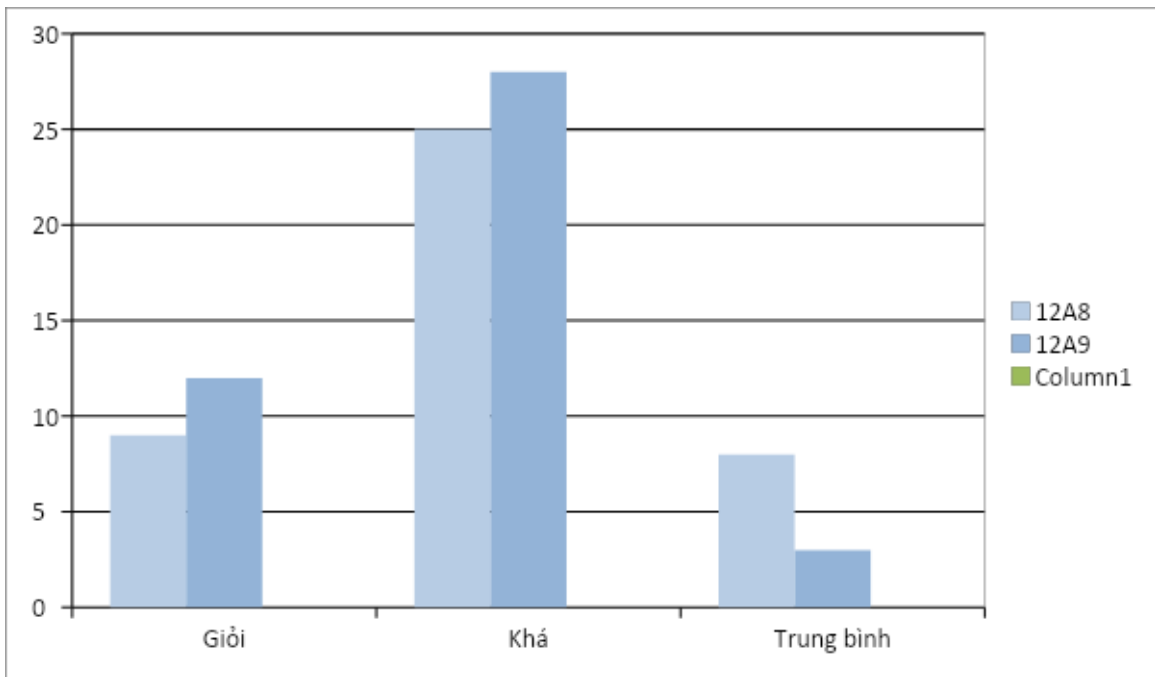
Lớp	Số HS	Giỏi		Khá		Trung bình	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
12A8	42	0	0	24	57,1	18	42,9
12A9	43	2	4,7	29	67,4	12	27,9



Biểu đồ kết quả xếp loại học kỳ I của lớp 12A8 và 12A9 (năm học 2019-2020)

+ Sau khi áp dụng sáng kiến: học kì II(Năm học 2019-2020)

Lớp	Số HS	Giỏi		Khá		Trung bình	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
12A8	42	9	21,4	25	59,5	8	19,1
12A9	43	12	27,9	28	65,1	2	7,0



Biểu đồ kết quả xếp loại học kỳ II của lớp 12A8 và 12A9 (năm học 2019-2020)

Giải pháp 4:

- **Tên giải pháp:** *Những điểm cần lưu ý khi hướng dẫn học sinh khai thác bảng số liệu thống kê.*

- Nội dung:

Bảng số liệu thống kê là kênh thông tin quan trọng, đặc thù giúp học sinh lĩnh hội tri thức và trở thành một phần không thể thiếu được trong giảng dạy và học tập môn Địa lí trong trường phổ thông. Tuy nhiên, trong quá trình hướng dẫn học sinh khai thác kiến thức từ bảng số liệu, giáo viên cần lưu ý một số điểm cơ bản.

- Cách tiến hành:

+ Bước 1: hướng dẫn học sinh không được bỏ qua bất kỳ số liệu nào được thể hiện trong bảng. Khi phân tích, cần phải sử dụng tất cả các dữ liệu, tránh bỏ sót dẫn tới thiếu ý, hiểu sai bản chất của đối tượng được thể hiện.

+ Bước 2: hướng dẫn học sinh kết hợp số liệu tuyệt đối và số liệu tương đối. Tính toán, xử lý số liệu theo hàng dọc và hàng ngang để thấy được sự biến động của đối tượng địa lí.

+ Bước 3: Hướng dẫn học sinh nguyên tắc nhận xét, phân tích từ khái quát đến chi tiết cụ thể. Lưu ý những giá trị cực đại, cực tiểu, những số liệu có tính đột biến.

- Kết quả thực hiện giải pháp:

Học sinh tạo được thói quen quan sát tỉ mỉ bảng số liệu, rèn được kỹ năng tính toán, xử lý số liệu nhanh gọn. Các em còn được rèn luyện tư duy tổng hợp, từ đó nắm chắc kiến thức và phát triển tư duy logic. Bên cạnh đó, việc phân tích, nhận xét bảng số liệu thống kê cũng giúp cho học sinh liên hệ tốt với thực tế cuộc sống.

7.2. Thuyết minh về phạm vi áp dụng sáng kiến

Sáng kiến này được bản thân tôi áp dụng tại trường THPT Lạng Giang số 1 trong quá trình giảng dạy môn Địa lí 12. Đây là một biện pháp hiệu quả giúp học sinh ôn luyện tốt để phục vụ cho các kỳ thi chọn học sinh giỏi, ôn thi tốt nghiệp THPT Quốc gia nhằm đạt kết quả cao.

Chắc chắn trong quá trình thực hiện sáng kiến sẽ không tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định. Rất mong nhận được sự góp ý, phê bình của các thầy, cô và bạn bè đồng nghiệp.

7.3. Thuyết minh về lợi ích kinh tế, xã hội của sáng kiến

- Hiệu quả kinh tế:

Sau khi áp dụng sáng kiến tôi nhận thấy đây là một giải pháp có khả năng tiết kiệm về kinh tế vì nó không đòi hỏi nhiều về phương tiện thiết bị dạy học hiện đại đắt tiền mà dựa chủ yếu vào điều kiện, khả năng vốn có của cá nhân học sinh, của nhà trường và của địa phương.

- Hiệu quả xã hội:

Trong quá trình áp dụng sáng kiến để giảng dạy các lớp đại trà, phục vụ cho việc ôn thi tốt nghiệp tôi thấy được học sinh đã có niềm yêu thích nhất định đối với bộ môn Địa lí. Từ đó các em ham học hơn, đạt kết quả cao hơn trong học tập, nhất là học sinh lựa chọn tổ hợp Khoa học xã hội để thi tốt nghiệp THPT quốc gia. Tôi cam đoan những điều khai trên đây là đúng sự thật và không vi phạm bản quyền.

1. Phương pháp dạy học Địa lí theo hướng tích cực- Đặng Văn Đức, Nguyễn Thị Thu Hằng- NXB Đại học sư phạm.
2. Phương pháp sử dụng số liệu thống kê trong dạy học Địa lí kinh tế- xã hội- Nguyễn Trọng Phúc- NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Sách giáo khoa Địa lí 12- NXB Giáo dục Việt Nam.
4. Sách giáo viên Địa lí 12- NXB Giáo dục Việt Nam.
5. Một số câu hỏi trong đề thi THPT Quốc gia năm 2018, 2019, 2020.